TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯM'GAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/DS-ST
Ngày 29-9-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Lân.

2. Ông Hoàng Duy Thanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Thu Hà – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CưM'gar, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CưM'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thu Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CưM'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2022/TLST – DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc H, sinh năm 197x. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn x, xã E, huyện Cr, tỉnh Đ.

- Bị đơn:

1. Bà HBL, sinh năm 197x. (vắng mặt)

2. Bà H Dr, sinh năm 197x. (vắng mặt)

3. Bà H B, sinh năm 199x. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Buôn J, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 13x H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đ.

2. Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 15x, buôn J, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Nh; Chức vụ: Chủ tịch. (vắng mặt)

3. Ông Y H. (vắng mặt)

Địa chỉ: Buôn J, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

4. Ông Dương Văn M, sinh năm 197x. (có mặt)

5. Bà H Th, sinh năm 198x. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Buôn J, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H trình bày:

Vào năm 2018, bà Phan Thị Ngọc H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Dương Văn M và bà H Th đối với thửa đất số 37x, tờ bản đồ số 2x, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ, diện tích 100xxm^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439xxx do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 0x/x/20xx cho bà Phan Thị Ngọc H. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng, đất đang trồng cây cao su. Đến năm 2020, sau khi cưa cây cao su thì có bà H Bl, bà H B Mlô, bà H Dr đến chiếm đất của bà H và canh tác trên đất của bà H từ đó cho đến nay.

Nay bà Phan Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà H Bl Mlô, bà H B, bà H Dr phải trả lại nguyên hiện trạng diện tích đất lấn chiếm là 100xxm^2 cho bà H và buộc bà H Bl, bà H B, bà H Dr bồi thường thiệt hại giá trị sử dụng đất trong vụ mùa năm 2020 cho bà H số tiền 30.000.000 đồng.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H có đơn rút yêu cầu khởi kiện buộc bà H Bl, bà H B, bà H Dr bồi thường thiệt hại giá trị sử dụng đất trong vụ mùa năm 2020 số tiền 30.000.000 đồng.

Các bị đơn bà H Bl, bà H B, bà H Dr đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt. Thuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà bà H B, bà H Dr, bà H Bl có gửi ý kiến thể hiện về nguồn gốc đất đối với diện tích đất nêu trên là do họ khai hoang nhưng đến năm 1994 ông Y V nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E đã chỉ đạo san ủi nương rẫy của những người dân và giao lại cho ông Y Đ nguyên là bảo vệ lâm trường, ông Y Ph nguyên là Chủ tịch mặt trận xã E, ông Y H nguyên là Phó chủ tịch xã E để những người này chia cho con, anh em và bán theo nhu cầu cá nhân. Ngoài ra, không kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã E trình bày: Về nguồn gốc đất đối với thửa đất số 0x, tờ bản đồ số 2x, diện tích 47xxx,xm^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 691xxx do Ủy ban nhân dân huyện Cx cấp ngày 1x/x/20xx cho ông Y H nay là thửa đất số 3xx và thửa đất số 3xx có nguồn gốc đất trước đây thuộc Lâm trường B liên hiệp Lâm công nghiệp huyện S quản lý đến năm 1984 thuộc Lâm trường E . Năm 1992 Lâm trường E giải thể đất này bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện C quản lý. Sau đó thực hiện chủ trương trồng cây cao su theo chương trình thỏa thuận hợp tác lâu dài với chính phủ Công Hòa Dân Chủ Đ nên diện tích trên được thu hồi, san ủi và giao cho các hộ dân khai hoang có đủ điều kiện, có nhu cầu nhận để trồng cây cao su, việc giao nhận đất được thông báo công khai. Năm 1990 đến năm 1992 và sau đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận đất.

- Tại bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn M và bà H Th trình bày:

Ông Dương Văn M và bà H Th (Viết tắt vợ chồng ông Dương Văn M) đồng ý với ý kiến trình bày nêu trên của bà Phan Thị Ngọc H . Về nguồn gốc đất của thửa đất nêu trên là của ông Y H bố vợ của ông Dương Văn M . Năm 2003, ông Y H vì không đủ điều kiện chăm sóc nên đã ủy quyền cho vợ ông M là bà H Th chăm sóc vườn cây cao su được ông Y H đăng ký trồng và chăm sóc với Trung tâm cao su E thuộc Công ty cao su Đ diện tích là 4ha63 từ năm 1994. Năm 2007, ông Y H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 691xxx ngày 1x/x/20xx đối với thửa đất số 0x, tờ bản đồ số 2x, diện tích 473xx,xm^2 (Viết tắt: thửa đất số 0x). Đến năm 2009, ông Y H làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 0x cho bà H Th , cùng năm 2009 bà H Th làm đơn điều chỉnh và biên bản thỏa thuận bổ sung ông Dương Văn M đồng sử dụng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 0x. Năm 20xx, vợ chồng ông M có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 0x thành các thửa mới là thửa

đất số 3xx, tờ bản đồ số 2x, diện tích 37xxxm^2, địa chỉ thửa đất: xã E , huyện C , tỉnh Đ (Viết tắt: thửa đất 3xx) và thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 2x, diện tích 100xxm^2, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C , tỉnh Đ (Viết tắt: thửa đất 3xx). Vợ chồng ông M quản lý, sử dụng thửa đất số 3xx theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439xxx do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 0x/x/20xx cho bà H Th, ông Dương Văn M và chuyển nhượng thửa đất số 3xx theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439xxx do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 0x/x/20xx cho bà Phan Thị Ngọc H . Giữa vợ chồng ông Dương Văn M và bà Phan Thị Ngọc H đã hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà Phan Thị Ngọc H đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông Dương Văn M, vợ chồng ông Dương Văn M đã bàn giao đất cho bà H. Hai bên không có tranh chấp gì với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C và ông Y H triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M’gar phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà H Bl, bà H B, bà H Dr chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân xã E và ông Y H chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 163, 164, 166, 169 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, 166, 170 Luật đất đai.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H: Buộc Bà H B trả lại diện tích 12xx,xm^2 đất lấn chiếm trong tổng số diện tích 10.xxxm^2 cho bà Phan Thị Ngọc H. Buộc bà H Bl trả lại diện tích 20xx,xm^2 đất lấn chiếm trong tổng số diện tích 10.xxxm^2 cho bà Phan Thị Ngọc H. Buộc bà H Dr trả lại diện tích 67xx,xm^2 đất lấn chiếm trong tổng số diện tích 10.xxxm^2 cho bà Phan Thị Ngọc H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn trả lại quyền sử dụng đất, xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Quyền sử dụng đất tranh chấp tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đ căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CưM'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà H Bl, bà H B, bà H Dr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân xã E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H yêu cầu bà H Bl, bà H B, bà H D trả lại diện tích đất lấn chiếm trong tổng số diện tích 10.xxxm^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 439xxx do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 0x/x/20xx cho bà Phan Thị Ngọc Hoàng đối với thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 2x, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Về nguồn gốc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 2x, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ được tách ra từ thửa đất số 0, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất: Xã E, huyện C, tỉnh Đ, diện tích 473xx,x m^2 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 1x/x/20xx cho ông Y H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 691xxx.

Về nguồn gốc thửa đất số 0x, theo số mục kê năm 1994 do Ủy ban nhân dân xã E cung cấp thể hiện ông Y Hồng Niê có tên chủ sử dụng đất với diện tích 47xxxm^2, ông Y H có tên trong danh sách các tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C phê duyệt được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tháng 11 năm 1997 và Quyết định giao đất tập trung năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Kết quả xác minh tại Nông trường cao su C, huyện C thể hiện: Vào năm 1994, ông Y H có đăng ký trồng và chăm sóc cây cao su với Trung tâm cao su E thuộc Công ty cao su Đ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4ha63. Đến năm 2003, ông Y H có làm giấy ủy quyền cho con gái ruột là bà H Th thay ông Y H chăm sóc cây cao su với diện tích nêu trên và được Công ty đồng ý.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2022, trích đo địa chính thửa đất ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật trắc địa S– Đ có kết quả như sau:

Thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 2x, diện tích 10xxxm^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Phan Thị Ngọc H có diện tích đất thực tế 10xxx,xm^2, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất của ông Dương Văn M dài 4xm;

Phía Nam giáp đường cấp phối dài 4xm;

Phía Đông giáp đất ông Dương Văn Minh (thửa đất 3xx) dài 2xxm;

Phía Tây giáp đường lô dài 2xxm.

Kết quả đo đạc hiện trạng: phía Tây của thửa đất trước đây tiếp giáp với đường lô, tuy nhiên sau khi vườn cây cao su được thanh lý và hiện trạng thửa đất hiện nay phía Tây không còn đường lô. Phần đường lô cũng bị cày xới và hiện đang được trồng sắn.

+ Diện tích đất do gia đình bà H B đang canh tác, cụ thể:

Phía Bắc giáp đất của ông M dài 44,xxm (không có ranh giới phân định);

Phía Nam giáp đất của bà Hoàng nhưng do bà H Blip canh tác dài 44,xxm;

Phía Đông giáp đất của ông Minh nhưng do gia đình bà H B đang canh tác dài 29,xxm (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 28,xxm.

Tổng diện tích 1.288,6m^2, trên đất trồng sắn đang trong thời kỳ sinh trưởng.

Kết quả định giá tài sản có giá trị: 1.288,6 m^2 x 40.000 đồng/m^2 = 51.544.000 đồng.

+ Diện tích đất do gia đình bà H Bl canh tác, cụ thể:

Phía Bắc giáp đất bà Hoàng do gia đình bà H B canh tác dài 44,38m;

Phía Nam giáp đất của bà Hoàng do gia đình bà H Dr canh tác dài 44,37m (không có ranh giới phân định);

Phía Đông giáp đất của ông M do gia đình bà H Bl canh tác dài 44,88m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 45,95m.

Tổng diện tích 2.015,0m^2. Trên đất gia đình bà H Bl trồng sắn đang trong thời kỳ sinh trưởng.

Kết quả định giá tài sản có giá trị: 2.015m^2 x 40.000 đồng/m^2 = 80.600.000 đồng.

+ Diện tích do gia đình bà H Dr canh tác, cụ thể:

Phía Bắc giáp đất của bà Hoàng do bà H Bl canh tác dài 44,37m;

Phía Nam giáp đường cấp phối dài 44,37m;

Phía Đông giáp đất của ông M do bà H Dr canh tác dài 153,01m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 153,34m.

Tổng diện tích 6.796,1m^2. Trên đất gia đình bà H Dr trông cây lương thực ngắn ngày.

Kết quả định giá tài sản có giá trị: 6.706,1m^2 x 40.000 đồng/m^2 = 271.844.000 đồng.

Đối với cây trồng trên đất là cây lương thực ngắn ngày nên Hội đồng không tiến hành định giá.

Như vậy, thửa đất số 0x, nay là thửa đất số 3xx và 3xx đã được ông Y H sử dụng ổn định, trồng cây cao su từ năm 1994 cho đến năm 2003 ủy quyền lại cho con gái là bà H Th sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai cho đến năm 2020 khi bà Phan Thị Ngọc H chặt cây cao su và dọn đất để canh tác thì các bị đơn là bà H Bl, bà H B, bà H Dr đã vào lấn chiếm, sử dụng để trồng hoa màu ngắn ngày trên một phần diện tích thuộc thửa đất số 3xx của bà Phan Thị Ngọc H.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia tố tụng và các văn bản tham gia tố tụng khác cho các bị đơn bà H Bl, bà H B, bà H Dr nhưng đều vắng mặt. Như vậy, các bị đơn đã từ chối quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn có gửi ý kiến thể hiện về nguồn gốc đất đối với diện tích đất đang tranh chấp nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của các bị đơn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

Việc các bị đơn bà H Bl, bà H B, bà H Dr đã tự ý lấn chiếm, trồng hoa màu (sắn và ngô) trên đất tranh chấp nêu trên đã xâm phạm vào quyền lợi hợp pháp của bà phan Thị Ngọc H. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc:

+ Buộc bà H B trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H diện tích đất lấn chiếm là 1.2xx,xm^2 thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 2x, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất của ông M dài 44,37m (không có ranh giới phân định);

Phía Nam giáp đất của bà H nhưng do bà H Bl canh tác dài 44,38m;

Phía Đông giáp đất của ông M nhưng do gia đình bà H B đang canh tác dài 29,78m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 3 dài 28,35m.

+ Buộc bà bà H Bl trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H diện tích đất lấn chiếm 2.015,0m^2 thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất bà H do gia đình bà H B canh tác dài 44,38m;

Phía Nam giáp đất của bà H do gia đình bà H Dr canh tác dài 44,37m (không có ranh giới phân định);

Phía Đông giáp đất của ông M do gia đình bà H Bl canh tác dài 44,88m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 45,95m.

+ Buộc bà H Dr trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H diện tích đất lấn chiếm là 6.796,1m^2 thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất của bà H do bà H B canh tác dài 44,37m;

Phía Nam giáp đường cấp phối dài 44,37m;

Phía Đông giáp đất của ông M do bà H Dr canh tác dài 153,01m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 153,34m.

[3.2] Xét trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H rút yêu cầu khởi kiện buộc bà H Bl, bà H B, bà H Dr bồi thường thiệt hại giá trị sử dụng đất trong vụ mùa năm 2020 số tiền 30.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự định đoạt của đương sự và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[4.1] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn bà H B, bà H Dr, bà H Bl phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị diện tích đất lần chiếm phải trả lại cho nguyên đơn. Cụ thể:

Bà H B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 51.544.000 đồng x 5% = 2.577.000 đồng (đã làm tròn số).

Bà H Dr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 271.844.000 đồng x 5% = 13.592.000 đồng (đã làm tròn số).

Bà H Bl phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 80.600.000 đồng x 5% = 4.030.000 đồng.

Nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H được chấp nhận nên các bị đơn bà H B, bà H Dr, bà H Bl phải liên đới chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trong đó mỗi người phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới, cụ thể: bà H B phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), bà H Dr phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), bà H Bl phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Số tiền này nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H đã nộp nên các bị đơn bà H B, bà H Dr, bà H Bl phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H.

[4.2] Về chi phí đo đạc: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H được chấp nhận nên các bị đơn bà H B, bà H Dr, bà H Bl phải liên đới chịu 4.100.000 đồng, trong đó mỗi người phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới, cụ thể: bà H B phải chịu 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), bà H Dr phải chịu 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), bà H Bl phải chịu 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) (đã làm tròn số). Đối với số tiền này nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H đã đóng đủ cho Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật trắc địa S– Đ nên các bị đơn bà H B, bà H Dr, bà H Bl cho nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158; Điều 165, Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, khoản 2 Điều 244 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 97, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc H.

+ Buộc bà H B trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H diện tích đất lấn chiếm là 1.288,6m^2, thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất của ông M dài 44,37m (không có ranh giới phân định);

Phía Nam giáp đất của bà H nhưng do bà H Bl canh tác dài 44,38m;

Phía Đông giáp đất của ông M nhưng do gia đình bà H B đang canh tác dài 29,78m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 28,35m.

+ Buộc bà H Bl trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H diện tích đất lấn chiếm 2.015,0m^2, thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất: xã E, huyện Cr, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất bà H do gia đình bà H B canh tác dài 44,38m;

Phía Nam giáp đất của bà H do gia đình bà H Dr canh tác dài 44,37m (không có ranh giới phân định);

Phía Đông giáp đất của ông M do gia đình bà H Bl canh tác dài 44,88m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 45,95m.

+ Buộc bà H Dr trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H diện tích đất lấn chiếm là 6.796,1m^2, thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất: xã Ea H'đing, huyện C, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía Bắc giáp đất của bà H do bà H Bl canh tác dài 44,37m;

Phía Nam giáp đường cấp phối dài 44,37m;

Phía Đông giáp đất của ông M do bà H Dr canh tác dài 153,01m (không có ranh giới phân định);

Phía Tây giáp thửa đất số 03 dài 153,34m.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc H buộc bà H Bl, bà H B, bà H Dr bồi thường thiệt hại giá trị sử dụng đất trong vụ mùa năm 2020 số tiền 30.000.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm đinh tại chỗ và định giá tài sản và đo đạc:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà H B, bà H Dr, bà H Bl liên đới hoàn trả cho bà Phan Thị Ngọc H 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), trong đó mỗi người phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới, cụ thể: bà H B phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), bà H Dr phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), bà H Bl phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

- Về chi phí đo đạc: Buộc bà H B, bà H Dr, bà H Bl liên đới hoàn trả cho bà Phan Thị Ngọc H 4.100.000 đồng (Bốn triệu một trăm nghìn đồng), trong đó mỗi người phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới, cụ thể: bà H B phải chịu 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), bà H Dr phải chịu 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), bà H Bl phải chịu 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) (đã làm tròn số).

"Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự"

- Về án phí:

Buộc bà H B phải chịu 2.577.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà H Dr phải chịu 13.592.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà H Bl phải chịu 4.030.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phan Thị Ngọc H 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0016304, ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CưM'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện CưM'gar;
- Chi cục THADS huyện CưM'gar;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phùng Thị Nở